

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ P
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2021/DS-ST

Ngày: 11-8-2021

V/v: “*Yêu cầu chia thừa kế*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ P, TỈNH GIA LAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Rmah HThuyên

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Bắc
2. Ông Ngô Xuân Dệt

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Quang Ân - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thắng Trinh - Kiểm sát viên.

Từ ngày 06 đến ngày 11 tháng 8 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 285/2019/TLST-DS ngày 13 tháng 9 năm 2019 về việc “*Yêu cầu chia thừa kế*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2021/QĐXXST-DS ngày 31 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Đức H; địa chỉ: Hẻm 410 đường L, tổ 12, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai; do bà Thân Thị Lệ H làm người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 22-10-2019). Có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Ngọc L; địa chỉ: Số 34 đường N, tổ 01, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Nguyễn Thị Đ; địa chỉ: Đường 48, phường H, quận T (nay là thành phố T), thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị D; địa chỉ: Thôn H, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- Bà Nguyễn Thị T; địa chỉ: Số 126 đường S, tổ 4, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

- Ông Nguyễn Đức D; Địa chỉ: Số 214 đường T, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai; do bà Trương Thị H làm người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 22-02-2021). Có mặt.

- Ông Nguyễn Đức K; địa chỉ: Số 36 đường N, tổ 1, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- Ông Nguyễn Đức C; địa chỉ: Số 21 đường T, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- Bà Huỳnh Thị T; địa chỉ: Hẻm số 03 đường N, tổ 12, phường D, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- Bà Nguyễn Thị N; địa chỉ: Số 207/21/32 đường P, tổ 7, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- Bà Nguyễn Thị Hồng S, anh Huỳnh Thanh T, anh Huỳnh Thái B và chị Huỳnh Bích K; cùng địa chỉ: Thôn H, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai. Bà S, anh T, anh B và chị K vắng mặt.

Anh Huỳnh Thanh T và chị Huỳnh Bích K ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Hồng S tham gia tố tụng theo giấy ủy quyền ngày 17-3-2021 và ngày 18-3-2021. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Thân Thị Lệ H là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Đức H trình bày:

Vợ chồng cụ Nguyễn K và cụ Nguyễn Thị Đ có 07 (bảy) người con chung gồm các ông, bà: Nguyễn Ngọc L, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị T, Nguyễn Đức D, Nguyễn Đức H và Nguyễn Đức K.

Cụ Nguyễn K có 02 (hai) người con riêng gồm các ông, bà: Nguyễn Đức C và Nguyễn Thị N.

Cụ Nguyễn Thị Đ có 02 (hai) người con riêng gồm các ông, bà: Huỳnh Thị T (tên gọi khác: Huỳnh Thị T) và Huỳnh Ngọc T (chết năm 2010). Ông T có vợ là bà Nguyễn Thị Hồng S và 03 ba người con là anh Huỳnh Thanh T, anh Huỳnh Thái B và chị Huỳnh Bích K.

Vợ chồng cụ Nguyễn K và cụ Nguyễn Thị Đ tạo lập được tài sản gồm một thửa đất có diện tích 305,40m²; trên đất đã xây dựng 01 căn nhà 01 tầng, có mái lợp tone, nền nhà xi măng, trần bằng ván, có 01 nhà vệ sinh phía sau nhà, có diện tích sử dụng 2,70m² xây dựng vào năm 1957. Diện tích xây dựng là 125,80m², tọa lạc tại số 36 đường Nguyễn Công Trứ, phường Y, thị xã Pleiku (nay là thành phố P), tỉnh Gia Lai được cấp Giấy chứng nhận sở hữu nhà, quyền sử dụng đất số 545 CN/UB được Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai cấp ngày 23-10-1993, có giá trị là: 5.850.000.000 đồng (*thống nhất theo Biên bản định giá tài sản ngày 18-11-2020*).

Năm 1978, cụ Nguyễn K chết, toàn bộ nhà đất trên do cụ Đ quản lý đến năm 2004 thì cụ Nguyễn Thị Đ chết, sau đó ông Nguyễn Đức K được quản lý và sử dụng nhà đất nói trên cho đến nay.

Cụ K và cụ Đ chết không để lại di chúc, giấy tờ đất do ông L là người anh cả đang giữ. Vào năm 2019, ông H đã nhiều lần đến gặp ông L để trao đổi về nguyện vọng của các anh, chị, em là chia di sản của cha, mẹ để lại nhưng ông L không đồng ý. Bản thân ông H bị tàn tật do di chứng của vụ tai nạn giao thông và bị tai biến mạch máu não bây giờ phải ngồi xe lăn và phải ở nhà thuê cùng vợ, con cuộc sống vô cùng khó khăn, thiếu thốn về mọi mặt. Các thành viên trong gia đình không thỏa thuận được với nhau về việc chia thừa kế. Do vậy, ông Nguyễn

Đức H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế đối với di sản của Cụ K và cụ Đ theo pháp luật.

Nguyên đơn đồng ý giao cho ông Nguyễn Ngọc L toàn bộ tài sản nói trên và ông L phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản cho những người thừa kế theo đúng kỹ phần của từng người được hưởng.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 07 tháng 11 năm 2019, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là ông Nguyễn Ngọc L trình bày:

Về quan hệ huyết thống, di sản và giá trị tài sản thừa kế thì ông L thừa nhận, thống nhất như nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày là đúng. Ông L đồng ý và yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo pháp luật, tuy nhiên ông L yêu cầu Tòa án xem xét, nếu có thể thì chia cho ông Nguyễn Đức K được nhiều hơn vì ông K đã quản lý tài sản từ khi cha, mẹ chết cho đến nay.

Ông L yêu cầu được giao cho ông toàn bộ di sản thừa kế nói trên, ông sẽ có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản cho những người thừa kế theo đúng kỹ phần của từng người được hưởng. Ông L đồng ý và tự nguyện thanh toán lại giá trị 01 sân xi măng phía trước nhà, diện tích mặt sân là 78,50m², có giá trị là 1.868.300 đồng cho ông Nguyễn Đức K. Ngoài ra, ông L đã làm thêm làm mái hiên khung bằng sắt, lợp tone, diện tích mái tôn là 117,70m² và cửa sắt phía trước sân. Do vậy, ông yêu cầu được tháo dỡ phần mái hiên này.

Ông L không đồng ý việc Tòa án xác định ông tham gia tố tụng với tư cách là bị đơn và yêu cầu Tòa án xác định ông là đồng thừa kế.

Tại bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đức K trình bày:

Về quan hệ huyết thống, di sản và giá trị tài sản thừa kế thì ông K thừa nhận, thống nhất như nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày là đúng.

Ông K yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo pháp luật, tuy nhiên ông chỉ đồng ý bán một phần diện tích thửa đất của cha, mẹ để chia thừa kế và để lại một phần làm nơi thờ cúng. Ngoài ra, ông có sửa sang nhà cửa, tạo lập thêm sân xi măng phía trước, tường xây phía sau nhà và bên hông nhà phần giáp đất ông Linh cùng nhà vệ sinh phía sau nhà, do vậy ông yêu cầu Tòa án xem xét chia cho ông được nhiều hơn vì ông đã quản lý tài sản từ khi cha, mẹ chết cho đến nay.

Đối với việc xem xét, thẩm định tại chỗ và kết luận định giá tài sản thì ông K đồng ý và không có ý kiến gì.

Tại bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm bà Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị T, Huỳnh Thị T, Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Đức C và người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Đức D là bà Trương Thị H đều thống nhất trình bày như sau:

Về quan hệ huyết thống, di sản, giá trị tài sản thừa kế, con riêng của Cụ K, cụ Đ, con chung của hai cụ thì các ông, bà đều thừa nhận, thống nhất như nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày là đúng. Các ông, bà yêu cầu được chia thừa kế theo quy định của pháp luật và đồng ý giao cho ông Nguyễn Ngọc L toàn bộ tài sản nói trên và ông L có nghĩa vụ thanh toán giá trị

tài sản cho những người thừa kế theo đúng kỹ phần của từng người được hưởng.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Hồng S với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và đồng thời là người đại diện theo ủy quyền cho anh Huỳnh Thanh T và chị Huỳnh Bích K trình bày ý kiến: Thống nhất như các ý kiến trên, bà và các con xin được nhận kỹ phần của mình theo quy định của pháp luật và không có ý kiến và yêu cầu gì khác.

Tại bản tự khai ngày 27 tháng 12 năm 2019, anh Huỳnh Thái B trình bày:

Anh là con của ông Huỳnh Ngọc T đã chết năm 2010. Nay chú Nguyễn Đức H yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế đối với di sản của ông Nguyễn K và bà Nguyễn Thị Đ (đã chết), do bố của anh đã chết nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được hưởng phần thừa kế của bố theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của Kiểm sát viên:

Về tố tụng: Đề nghị Thẩm phán rút kinh nghiệm về thời hạn chuẩn bị xét xử theo khoản 1 Điều 203 BLTTDS, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp theo khoản 2 Điều 220 BLTTDS.

Về nội dung: Đối với trường hợp mở thừa kế của ông Nguyễn K mở trước ngày 10-9-1990 thì thời hiệu khởi kiện chia thừa kế là bất động sản được thực hiện theo Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19-10-1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế thì thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế được tính từ ngày 10-9-1990, đối với di sản bất động sản là 30 năm. Bà Nguyễn Thị Đ chết trước ngày 01-01-2017 (ngày BLDS năm 2015 có hiệu lực), theo hướng dẫn tại phần I của Nghị quyết số 01/GĐ-TANDTC ngày 05-01-2018 của Chánh án Toà án nhân dân tối cao về thời hiệu thừa kế đối với bất động sản là 30 năm.

Tính đến thời điểm ông Nguyễn Đức H nộp đơn khởi kiện tại Tòa án (ngày 20-8-2019), thừa kế của ông Nguyễn K và bà Nguyễn Thị Đ còn trong thời hiệu.

Đề nghị áp dụng vào các Điều 213, 219, 623, 649, 650, 651 và Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015,

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đức H. Việc chia thừa kế tuân theo quy định tại Điều 651 BLDS.

Những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn K có 10 người gồm: Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Ngọc L, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị T, Nguyễn Đức D, Nguyễn Đức H, Nguyễn Đức C, Nguyễn Thị N và Nguyễn Đức K.

Những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị Đ có 09 người gồm các ông, bà: Nguyễn Ngọc L, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị T, Nguyễn Đức D, Nguyễn Đức H, Nguyễn Đức K và Huỳnh Ngọc T. Do, ông Huỳnh Ngọc T đã chết ngày 26-01-2010 nên vợ ông T là bà Nguyễn Thị Hồng S, các con là Huỳnh Thanh T, Huỳnh Thái B và Huỳnh Bích K được nhận thừa kế kỹ phần của ông T.

Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà mình được hưởng trong khối di sản thừa kế.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về thẩm quyền: Ông Nguyễn Đức H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế tài sản. Đây là tranh chấp về dân sự được quy định tại khoản 5 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn là ông Nguyễn Ngọc L có nơi cư trú tại số 34 đường Nguyễn Công Trứ, tổ 01, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai và tài sản tranh chấp là quyền sử dụng đất cũng tọa lạc tại tổ 01, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Do vậy, Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai có thẩm quyền thụ lý, giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[1.2]. Về tư cách tham gia tố tụng: Tại đơn khởi kiện, ông Nguyễn Đức H cho rằng ông L là người đang quản lý giấy tờ liên quan đến tài sản của cha, mẹ để lại nên đã nhiều lần đến gặp ông L để trao đổi việc bán di sản để chia thừa kế nhưng ông L không đồng ý. Cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị ông L xâm phạm nên ông H đã làm đơn khởi kiện ông Nguyễn Ngọc L và yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế theo pháp luật. Trong trường hợp này, ông L là người bị kiện do vậy Tòa án xác định ông Nguyễn Ngọc L là bị đơn theo quy định tại khoản 3 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3]. Về sự có mặt của đương sự: Đối với những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ và bà Nguyễn Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, tuy nhiên bà Đ và bà T không thể tham gia phiên tòa được và đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Đối với bà Nguyễn Thị Hồng S, các anh Huỳnh Thanh T, Huỳnh Thái B và chị Huỳnh Bích K đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan. Do vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan nói trên theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1, 2 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về thời điểm mở thừa kế và thời hiệu thừa kế:

Căn cứ tâm hình bia mộ mà bên nguyên đơn cung cấp và trình bày thừa nhận của các bên đương sự thì, cụ Nguyễn K chết ngày 14-02-1978 và cụ Nguyễn Thị Đ chết ngày 16-9-2004. Theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là những tình tiết, sự kiện có thật và được các bên đương sự thừa

nhận nên không phải chứng minh. Do vậy, xác định thời điểm mở thừa kế của Cụ K là ngày 14-02-1978 và cụ Đ là ngày 16-9-2004.

Theo quy định tại Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và hướng dẫn tại phần I của Nghị quyết số 01/GĐ-TANDTC ngày 05 tháng 01 năm 2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về thời hiệu thừa kế đối với bất động sản là 30 năm, tính từ ngày Pháp lệnh thừa kế có hiệu lực là ngày 10 tháng 09 năm 1990. Như vậy, tính đến thời điểm ông Nguyễn Đức H nộp đơn khởi kiện tại Tòa án (ngày 20-8-2019), thừa kế của cụ Nguyễn K và cụ Nguyễn Thị Đ còn trong thời hiệu.

[2.2]. Về di sản thừa kế:

Các đương sự trong vụ án đều có lời khai thống nhất và xác định: Cụ Nguyễn K và cụ Nguyễn Thị Đ tạo lập được tài sản gồm một thửa đất có diện tích 305,40m²; trên đất đã xây dựng 01 căn nhà 01 tầng, có mái lợp tone, nền nhà xi măng, trần bằng ván, có 01 nhà vệ sinh phía sau nhà, có diện tích sử dụng 2,70m² xây dựng vào năm 1957. Diện tích xây dựng là 125,80m², tọa lạc tại số 36 đường Nguyễn Công Trứ, phường Y, thị xã Pleiku (nay là thành phố P), tỉnh Gia Lai được cấp Giấy chứng nhận sở hữu nhà, quyền sử dụng đất số 545 CN/UB được Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai cấp ngày 23-10-1993. Theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tổ tụng dân sự, đây là những tình tiết, sự kiện có thật và được các bên đương sự thừa nhận nên không phải chứng minh.

Ông L yêu cầu được giao cho ông toàn bộ di sản thừa kế nói trên, ông sẽ có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản cho những người thừa kế theo đúng kỹ phần của từng người được hưởng. Xét yêu cầu này của ông L là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3]. Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp xác định được như sau:

Hiện trạng thửa đất theo Giấy chứng nhận sở hữu nhà, quyền sử dụng đất số 545CN/UB của UBND tỉnh Gia Lai cấp ngày 23-10-1993, hồ sơ nhà số 36 đường Nguyễn Công Trứ, phường Y, thị xã Pleiku (nay là thành phố P), tỉnh Gia Lai, có các tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp với đất của ông Nguyễn Ngọc L có kích thước 18,60m + 0,17m + 13,32m.

- Phía Tây giáp với thửa đất của hộ ông Nguyễn Ngọc Linh có kích thước 34,00m.

- Phía Nam giáp mặt đường Nguyễn Công Trứ, cách tim đường 10,50m, có kích thước 9,00m.

- Phía Bắc giáp với thửa đất của ông Lai, bà Sen, có kích thước 7,97m + 1,66m.

Diện tích đất: 305,40m².

Tài sản, vật kiến trúc trên đất gồm:

- 01 căn nhà 01 tầng, có mái lợp tone, nền nhà bằng xi măng, xây dựng vào năm 1957. Diện tích sử dụng là 125,80m².

- 01 sân xi măng phía trước nhà, diện tích mặt sân là 78,50m². Có mái hiên khung sắt, lợp tone, diện tích mái tone là 117,70m².

- 01 Nhà vệ sinh phía sau nhà, có diện tích sử dụng là $2,70m^2$.

Thửa đất có diện tích ghi trong Giấy chứng nhận là $279,00m^2$, kết quả đo đạc hiện trạng xác định thửa đất có diện tích là $305,40m^2$.

Đối chiếu với số đo kích thước và hình thể thửa đất với Giấy chứng nhận sở hữu nhà, quyền sử dụng đất số 545CN/UB ngày 23-10-1993 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai thì diện tích đất có sự biến động tăng, tuy nhiên sau khi được cấp Giấy chứng nhận đến nay chưa xảy ra tranh chấp giữa các bên liên quan đến diện tích thửa đất này, nên Tòa án xác định lấy diện tích $305,40m^2$ làm cơ sở giải quyết tranh chấp giữa các bên.

Hội đồng định giá tài sản ngày 18-11-2020 kết luận:

+ Giá trị quyền sử dụng đất của vợ chồng Cụ K, cụ Đ theo giá thị trường là: 5.850.000.000 đồng (Năm tỷ, tám trăm năm mươi triệu đồng).

+ Tài sản trên thửa đất có trị giá như sau:

- 01 căn nhà 01 tầng, có mái lợp tone, nền nhà bằng xi măng, diện tích sử dụng là $125,80m^2$. Nhà xây dựng năm 1957, đã cũ, đã hết giá trị khấu hao. Hội đồng định giá thống nhất không định giá nhà.

- 01 sân xi măng phía trước nhà, diện tích mặt sân là $78,50m^2$, có giá trị là 1.868.300 đồng.

- 01 Mái hiên khung sắt, lợp tone, diện tích mái tone là $117,70m^2$, có giá trị là: 30.627.894 đồng.

- 01 Nhà vệ sinh phía sau nhà, có diện tích sử dụng là $2,70m^2$. Nhà vệ sinh đã cũ, đã hết giá trị khấu hao. Hội đồng định giá thống nhất không định giá nhà vệ sinh.

Như vậy, từ kết luận trên thì tài sản chung của Cụ K và cụ Đ có giá trị là: 5.850.000.000 đồng (Năm tỷ, tám trăm năm mươi triệu đồng).

[2.4]. Về công sức tôn tạo và nghĩa vụ đối với di sản:

Ông Nguyễn Ngọc L đã làm mái hiên khung bằng sắt, lợp tone, diện tích mái tôn là $117,70m^2$ và cửa sắt phía trước sân có giá trị là: 30.627.894 đồng. Quá trình giải quyết, ông L có ý kiến là sẽ tháo dỡ khi nhà đất bán để chia thừa kế.

Xét yêu cầu của ông L là chính đáng và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với ý kiến của ông Nguyễn Đức K về việc, ông có sửa sang nhà cửa, tạo lập thêm sân xi măng phía trước, tường xây phía sau nhà và bên hông nhà phần giáp đất ông L cùng nhà vệ sinh phía sau nhà và yêu cầu Tòa án xem xét chia cho ông được nhiều hơn vì ông đã quản lý tài sản từ khi cha, mẹ mất cho đến nay.

Tòa án đã tiến hành việc xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, những tài sản gắn liền với đất hết giá trị khấu hao Hội đồng định giá thống nhất không định giá, những tài sản gắn liền với đất còn giá trị đều được Hội đồng định giá xem xét, định giá theo quy định.

Đối với công trình của ông K xây dựng thêm thì có 01 sân xi măng phía trước nhà, diện tích mặt sân là $78,50m^2$ có giá trị là 1.868.300 đồng, tại phiên tòa ông L đã đồng ý và tự nguyện thanh toán lại giá trị này cho ông K.

Đối với việc xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản đều được lập biên

bản và đã được Tòa án công bố cùng với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, các bên đương sự không ai có ý kiến gì về các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án mà Tòa án đã công bố.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không đồng ý, không thống nhất việc chia cho ông K được kỷ phần nhiều hơn những người khác cùng hàng thừa kế mà cho rằng đây là tình cảm riêng giữa anh, chị, em trong gia đình, trường hợp sau khi chia thừa kế xong theo pháp luật, ai muốn cho riêng đối với ông K thì có quyền cho từ kỷ phần của mình được hưởng.

Ông K có đề nghị bán một phần diện tích thửa đất của cha, mẹ để chia thừa kế và để lại một phần làm nơi thờ cúng tuy nhiên cũng không được những người cùng hàng thừa kế đồng ý. Xét yêu cầu của ông K là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Về nghĩa vụ đối với nhà, đất từ khi được cấp (năm 1993) đến năm 2004 cụ Nguyễn Thị Đ chết và sau này khi ông K được quản lý, sử dụng thì chưa có ai thực hiện về nghĩa vụ đóng thuế và các nghĩa vụ tài chính khác, theo văn bản của Chi cục thuế thành phố P thì tính đến nay tiền thuế, tiền phạt thuế chủ sở hữu còn phải nộp là 5.775.300 đồng.

Do vậy, trước khi chia thừa kế phải trừ đi số tiền này, giá trị còn lại được chia thừa kế theo pháp luật.

[2.5]. Về quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống, diện, hàng và thứ tự chia thừa kế:

Tại đơn khởi kiện, tại Bản khai lý lịch, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các bên đương sự đều thừa nhận, vợ chồng cụ Nguyễn K và cụ Nguyễn Thị Đ có 07 (bảy) người con chung gồm các ông, bà: Nguyễn Ngọc L, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị T, Nguyễn Đức D, Nguyễn Đức H và Nguyễn Đức K. Cụ Nguyễn K có 02 (hai) người con riêng gồm các ông, bà: Nguyễn Đức C và Nguyễn Thị N. Cụ Nguyễn Thị Đ có 02 (hai) người con riêng gồm các ông, bà: Huỳnh Thị T (hay gọi là Thợ) và Huỳnh Ngọc T (chết năm 2010), ông T có vợ là bà Nguyễn Thị Hồng S, có 03 (ba) người con là Huỳnh Thanh T, Huỳnh Thái B và Huỳnh Bích K. Theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là những tình tiết, sự kiện có thật và được các bên đương sự thừa nhận nên không phải chứng minh.

Như vậy theo quy định của pháp luật thì:

Những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn K có 10 (mười) người gồm các ông, bà: Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Ngọc L, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị T, Nguyễn Đức D, Nguyễn Đức H, Nguyễn Đức C, Nguyễn Thị N và Nguyễn Đức K.

Những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Thị Đ có 09 (chín) người gồm các ông, bà: Nguyễn Ngọc L, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị T, Nguyễn Đức D, Nguyễn Đức H, Nguyễn Đức K và Huỳnh Ngọc T. Do, ông Huỳnh Ngọc T đã chết ngày 26-01-2010 nên vợ ông T là bà Nguyễn Thị Hồng S, các con là Huỳnh Thanh T, Huỳnh Thái B và Huỳnh Bích K được nhận thừa kế kỷ phần của ông T.

[3]. Về án phí, các chi phí tố tụng khác:

Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà mình được hưởng trong khối di sản thừa kế.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 68, 92, 147, 157, 227, 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 213, 219, 623, 649, 650, 651 và Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đức H.

1. Xác định tài sản chung của cụ Nguyễn K và cụ Nguyễn Thị Đ là thửa đất có diện tích 305,40m² tọa lạc tại số 36 đường Nguyễn Công Trứ, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai theo Giấy chứng nhận sở hữu nhà, quyền sử dụng đất số 545 CN/UB được Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai cấp ngày 23-10-1993, có trị giá là 5.850.000.000 đồng, trừ đi tiền thuế, tiền phạt thuế là 5.775.300 đồng còn lại 5.844.224.700 đồng, chia cho Cụ K và cụ Đ, mỗi cụ được ½ giá trị tài sản là 2.922.112.350đ (Hai tỷ, chín trăm hai mươi hai triệu, một trăm mười hai nghìn, ba trăm năm mươi đồng).

1.1. Phần tài sản cụ Nguyễn K là 2.922.112.350đ (Hai tỷ, chín trăm hai mươi hai triệu, một trăm mười hai nghìn, ba trăm năm mươi đồng), được chia đều cho hàng thừa kế thứ nhất gồm các ông, bà: Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Ngọc L, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị T, Nguyễn Đức D, Nguyễn Đức H, Nguyễn Đức C, Nguyễn Thị N và Nguyễn Đức K, mỗi người được 292.211.235đ (Hai trăm chín mươi hai triệu, hai trăm mười một nghìn, hai trăm ba mươi lăm đồng).

1.2. Phần tài sản cụ Nguyễn Thị Đ là 2.922.112.350 đồng cộng với tài sản thừa kế của Cụ K là 292.211.235 đồng, tổng cộng là 3.214.323.585 đồng, được chia đều cho hàng thừa kế thứ nhất gồm các ông, bà: Nguyễn Ngọc L, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị T, Nguyễn Đức D, Nguyễn Đức H, Nguyễn Đức K, Huỳnh Thị T và Huỳnh Ngọc T, mỗi người được 357.147.065đ (Ba trăm năm mươi bảy triệu, một trăm bốn mươi bảy nghìn, không trăm sáu mươi lăm đồng).

Kỷ phần của ông T (đã chết) để lại 357.147.065 đồng, bà Nguyễn Thị Hồng S (vợ ông T) và các con là anh Huỳnh Thanh T, anh Huỳnh Thái B và chị Huỳnh Bích K được hưởng, mỗi người được 89.286.766 (Tám mươi chín triệu, hai trăm tám mươi sáu nghìn, bảy trăm sáu mươi sáu đồng).

1.3. Giá trị tài sản được thừa kế cụ thể của từng người được hưởng như sau:

- Các ông, bà Nguyễn Ngọc L, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị D Nguyễn Thị T, Nguyễn Đức D, Nguyễn Đức H và Nguyễn Đức K, mỗi người được hưởng số tiền 649.358.300đ (Sáu trăm bốn mươi chín triệu, ba trăm năm mươi tám nghìn, ba trăm đồng).

- Ông Nguyễn Đức C và bà Nguyễn Thị N, mỗi người được hưởng số tiền 292.211.235đ (Hai trăm chín mươi hai triệu, hai trăm mười một nghìn, hai trăm ba mươi lăm đồng).

- Bà Huỳnh Thị T được hưởng số tiền 357.147.065đ (Ba trăm năm mươi bảy triệu, một trăm bốn mươi bảy nghìn, không trăm sáu mươi lăm đồng).

- Bà Nguyễn Thị Hồng S, anh Huỳnh Thanh T, anh Huỳnh Thái B và chị Huỳnh Bích K, mỗi người được hưởng số tiền 89.286.766đ (Tám mươi chín triệu, hai trăm tám mươi sáu nghìn, bảy trăm sáu mươi sáu đồng).

- Giao toàn bộ thửa đất có diện tích 305,40m²; trên đất đã xây dựng 01 căn nhà 01 tầng, có mái lợp tone, nền nhà xi măng, trần bằng ván, có 01 nhà vệ sinh phía sau nhà, có diện tích sử dụng 2,70m² xây dựng vào năm 1957, diện tích xây dựng là 125,80m², 01 mái hiên khung bằng sắt, lợp tone, diện tích mái tôn là 117,70m² và cửa sắt phía trước sân, 01 sân xi măng phía trước nhà, diện tích mặt sân là 78,50m² và các tài sản khác gắn liền với đất tọa lạc tại số 36 đường Nguyễn Công Trứ, phường Y, thị xã Pleiku (nay là thành phố P), tỉnh Gia Lai theo Giấy chứng nhận sở hữu nhà, quyền sử dụng đất số 545 CN/UB được Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai cấp ngày 23-10-1993 cho ông Nguyễn Ngọc L quản lý, sử dụng và định đoạt.

- Ông Nguyễn Ngọc L có nghĩa vụ hoàn trả giá trị tài sản chia thừa kế cho các ông, bà Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị T, Nguyễn Đức D, Nguyễn Đức H, Nguyễn Đức K, Nguyễn Đức C, Nguyễn Thị N, Huỳnh Thị T, Nguyễn Thị Hồng S, Huỳnh Thanh T, Huỳnh Thái B và Huỳnh Bích K theo số tiền của từng người được hưởng như trên.

- Buộc ông Nguyễn Ngọc L phải hoàn trả cho ông Nguyễn Đức K giá trị 01 sân xi măng phía trước nhà, diện tích mặt sân là 78,50m² với số tiền là 1.868.300đ (Một triệu, tám trăm sáu mươi tám nghìn, ba trăm đồng).

- Buộc ông Nguyễn Ngọc L phải chịu số tiền tiền thuế, tiền phạt thuế 5.775.300 đồng (số tiền này được trừ đi từ giá trị tài sản chung của Cụ K và cụ Đ) và giao 5.775.300 đồng này cho ông L để ông L liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền kê khai, nộp thuế, phạt thuế và làm thủ tục đăng ký, sang tên hoặc cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

2.1. Về án phí.

- Ông Nguyễn Đức H phải chịu 29.974.332 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 23.130.000 đồng đồng theo biên lai số 0001912 ngày 12 tháng 9 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Gia Lai. Như vậy, ông Nguyễn Đức H còn phải nộp 6.844.332 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Các ông, bà Nguyễn Ngọc L, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị T, Nguyễn Đức D và Nguyễn Đức K mỗi người phải chịu 29.974.332 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Đức C mỗi người phải chịu 14.610.562 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Huỳnh Thị T phải chịu 17.857.353 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị Hồng S, anh Huỳnh Thanh T, Huỳnh Thái B và chị Huỳnh Bích K mỗi người phải chịu 4.464.338 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

2.2. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 15.000.000 đồng, các đương sự phải chịu theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà mình được hưởng, cụ thể như sau:

- Buộc ông Nguyễn Đức H phải chịu 1.667.250 đồng, được khấu trừ số tiền tạm ứng chi phí tố tụng đã nộp 15.000.000 đồng theo Biên bản giao nhận tạm ứng chi phí tố tụng ngày 31 tháng 8 năm 2020, như vậy ông H đã nộp xong tiền chi phí tố tụng.

- Buộc các ông, bà Nguyễn Ngọc L, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị T, Nguyễn Đức D và Nguyễn Đức K mỗi người phải hoàn trả lại cho ông Nguyễn Đức H số tiền 1.667.250 đồng tiền chi phí tố tụng.

- Buộc bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Đức C mỗi người phải hoàn trả lại cho ông Nguyễn Đức H số tiền 749.250 đồng tiền chi phí tố tụng.

- Buộc bà Huỳnh Thị T phải hoàn trả lại cho ông Nguyễn Đức H số tiền 915.750 đồng tiền chi phí tố tụng.

- Buộc bà Nguyễn Thị Hồng S, anh Huỳnh Thanh T, Huỳnh Thái B và chị Huỳnh Bích K mỗi người phải hoàn trả lại cho ông Nguyễn Đức H số tiền 228.750 đồng tiền chi phí tố tụng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm. Đối với các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố P;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

(Đã ký)

Rmah HThuyền